



Nguyên lý tài chính (Trắc nghiệm)

nguyên lý tài chính (Trường Đại học Phenikaa)



Scan to open on Studeersnel

- 1. Nhận định nào sau đây là đúng về thiểu phát (3)**
 - A. Thiểu phát không tồn tại dưới góc nhìn về giá cả
 - B. Thiểu phát không tồn tại dưới góc nhìn về IS-LM
 - C. Thiểu phát không tồn tại dưới góc nhìn về cung cầu hàng hóa
 - D. Thiểu phát không tồn tại dưới góc nhìn về cung cầu tiền tệ
- 2. Hoạt động chi lương cho các cán bộ thuộc trường đại học công lập thuộc khoản mục nào của Ngân sách nhà nước (34)**
 - A. Chi đầu tư phát triển
 - B. Chi thường xuyên
 - C. Chi đầu tư giáo dục
 - D. Chi thu nhập
- 3. Tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt lên nền kinh tế (35)**
 - A. Thu hẹp được tổng cung, làm mức giá chung tăng lên
 - B. Thu hẹp được tổng cầu, làm mức giá chung tăng lên
 - C. Thu hẹp được tổng cung, làm mức giá chung giảm xuống
 - D. Thu hẹp được tổng cầu, làm mức giá chung giảm xuống
- 4. Cơ chế tác động của hiệu ứng lấn át đầu tư lên đầu tư tư nhân là (36)**
 - A. Thâm hụt NSNN cao, vay ít đi, lãi suất tăng cao khiến đầu tư tư nhân khó khăn
 - B. Thâm hụt NSNN thấp, vay ít đi, lãi suất tăng cao khiến đầu tư tư nhân khó khăn
 - C. Thâm hụt NSNN thấp, đi vay nhiều, lãi suất tăng cao khiến đầu tư tư nhân khó khăn
 - D. Thâm hụt NSNN cao, đi vay nhiều, lãi suất tăng cao khiến đầu tư tư nhân khó khăn
- 5. Hiệu ứng lấn át đầu tư có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu thông qua cơ chế (37)**
 - A. Sức mạnh nội tệ tăng, xuất khẩu giảm
 - B. Sức mạnh nội tệ tăng, xuất khẩu tăng
 - C. Sức mạnh nội tệ giảm, xuất khẩu tăng
 - D. Sức mạnh nội tệ giảm, xuất khẩu giảm
- 6. Cơ chế tác động của tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên cung tiền là (38)**
 - A. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng lên, chi phí huy động của NHTM tăng và cung tiền giảm
 - B. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm, chi phí huy động của NHTM giảm và cung tiền giảm
 - C. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng lên, chi phí huy động của NHTM giảm và cung tiền giảm
 - D. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm, chi phí huy động của NHTM tăng và cung tiền giảm
- 7. Nhận định nào sau đây là đúng về nguồn thu thuế chủ yếu (39)**
 - A. Ở các nước phát triển nguồn thu chủ yếu là thuế gián thu
 - B. Ở các nước đang phát triển nguồn thu chủ yếu là thuế gián thu

- C. Không thể phân định được đâu là nguồn thu chủ yếu
- D. Ở các nước đang phát triển nguồn thu chủ yếu là thuế trực thu

8. Chính sách tài khóa mở rộng là chính sách (40)

- A. AD dịch chuyển sang phải và tăng trưởng GDP
- B. AD dịch chuyển sang trái và tăng trưởng GDP
- C. AD dịch chuyển sang trái và giảm GDP
- D. AD dịch chuyển sang phải và giảm GDP

9. Hóa tệ được định nghĩa là (9)

- A. Hàng hóa quý hiếm và được chấp nhận trao đổi
- B. Hàng hóa thực hiện vai trò của đồng tiền
- C. Hàng hóa được nhiều người sản xuất và chấp nhận trao đổi
- D. Hàng hóa được nhiều người dùng và chấp nhận trao đổi

10. Chức năng chính của thị trường tiền tệ là (11)

- A. Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng dài hạn của hộ gia đình và vốn lưu động cho doanh nghiệp
- B. Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng dài hạn của hộ gia đình và vốn cố định cho doanh nghiệp
- C. Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngắn hạn của hộ gia đình và vốn cố định cho doanh nghiệp
- D. Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngắn hạn của hộ gia đình và vốn lưu động cho doanh nghiệp

11. Hợp đồng mua bán lại là hợp đồng (14)

- A. Bên bán và bên mua thỏa thuận trước về quyền chọn bán tài sản trong tương lai
- B. Bên mua sẽ cam kết không bán tài sản trong một khoảng thời gian
- C. Bên bán sẽ cam kết mua lại tài sản đối với bên mua sau một khoảng thời gian
- D. Bên bán và bên mua thỏa thuận trước về quyền chọn mua tài sản trong tương lai

12. Nhược điểm của công cụ hạn mức tín dụng khi thực thi là (32)

- A. Làm tăng tính cạnh tranh giữa các NHTM và lêch lạc cơ cấu dự trữ
- B. Làm giảm tính cạnh tranh giữa các NHTM và lêch lạc cơ cấu đầu tư
- C. Làm tăng tính cạnh tranh giữa các NHTM và lêch lạc cơ cấu đầu tư
- D. Làm giảm tính cạnh tranh giữa các NHTM và lêch lạc cơ cấu dự trữ

13. Cơ chế của công cụ tái chiết khấu khi NHTW điều hành chính sách tiền tệ là (33)

- A. Tăng lãi suất tái chiết khấu khi NHTW cho vay, tăng lượng tiền cung ứng
- B. Giảm lãi suất tái chiết khấu khi NHTW cho vay, giảm lượng tiền cung ứng
- C. Tăng lãi suất tái chiết khấu khi NHTW cho vay, giảm lượng tiền cung ứng

D. Giảm lãi suất tái chiết khấu khi NHTW cho vay, tăng lượng tiền cung ứng

Phản khác

14. Đặc trưng hàng hóa của thị trường tiền tệ là (1)

Thời hạn ngắn, tính thanh khoản cao, rủi ro cao, nhiều biến động về giá, lợi nhuận thấp

Thời hạn ngắn, tính thanh khoản cao, rủi ro thấp, ít biến động về giá, lợi nhuận cao

Thời hạn ngắn, tính thanh khoản cao, rủi ro thấp, ít biến động về giá, lợi nhuận thấp

Thời hạn ngắn, tính thanh khoản cao, rủi ro thấp, nhiều biến động về giá, lợi nhuận thấp

15. Tiền giấy do Ngân hàng trung ương phát hành là loại tiền (2)

Tín tệ

Hoá tệ

Tiền điện tử

Tiền CBDC

16. Lãi suất tái chiết khấu thường được sử dụng trong nghiệp vụ (3)

Ngân hàng trung ương cho vay các ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại cho vay liên ngân hàng

Ngân hàng trung ương cho vay các đối tượng chính sách chiết khấu thấp

Ngân hàng thương mại cho khách hàng vay

17. Các công cụ nào sau đây thuộc thị trường tiền tệ (4)

Tin phiếu, thương phiếu, trái phiếu và tín dụng ngắn hạn

Tín phiếu, thương phiếu, trái phiếu và cổ phiếu

Tín phiếu, thương phiếu và tín dụng ngắn hạn

Tin phiếu, thương phiếu, trái phiếu và tín dụng ngắn hạn và trung hạn

18. Người mua bảo hiểm thân vỏ xe oto có xu hướng đi thiếu cần thận hơn so với người không mua. Đây là kết quả của (5)

Lựa chọn đối nghịch

Rủi ro hành vi

Rủi ro đạo đức

Lựa chọn đạo đức

19. Thương phiếu không là việc (6)

Lập ra thương phiếu mà không phát sinh từ các giao dịch cơ sở

Lập ra thương phiếu có giá trị nhỏ hơn giá trị giao dịch cơ sở

Lập ra thương phiếu mà dựa trên sự phát sinh từ các giao dịch bất thường

Lập ra thương phiếu có giá trị lớn hơn giá trị giao dịch cơ sở

20. Thị trường vốn cổ phần phản ánh mối quan hệ (7)

Tín dụng

Dòng sở hữu

Hợp tác

Đầu tư

21. Đặc điểm của tín dụng thương mại là (8)

Người cho vay và đi vay là doanh nghiệp, vốn vay là tiền mặt

Người cho vay và đi vay là doanh nghiệp và cá nhân, thời hạn cho vay dài

Người cho vay và đi vay là doanh nghiệp và cá nhân, thời hạn cho vay ngắn

Người cho vay và đi vay là doanh nghiệp, vốn vay là hàng hoá

22. Bản chất của tiền tệ là (9)

Là bất cứ thứ gì quý hiếm để đổi lấy hàng hóa, dịch vụ hoặc để thanh toán

Là bất cứ thứ gì mọi người tin có thể dùng để trao đổi và thanh toán

Là bất cứ thứ gì có thể đổi lấy hàng hóa, dịch vụ hoặc để thanh toán

Là bất cứ thứ gì được chấp nhận chung để đổi lấy hàng hóa, dịch vụ hoặc để thanh toán

23. Nhận định nào sau đây là đúng về thiếu phát (10)

Thiếu phát không tồn tại dưới góc nhìn về IS-LM

Thiếu phát không tồn tại dưới góc nhìn về giá cả

Thiếu phát không tồn tại dưới góc nhìn về cung cầu tiền

Thiếu phát không tồn tại dưới góc nhìn về cung cầu hàng hoá

24. Nhận định nào sau đây là đúng về "tín tệ" (11)

Là loại tiền mà bản thân nó không có giá trị, song nhờ "sự tín nhiệm" của mọi người mà nó được lưu dùng

Là loại tiền được nhiều người sử dụng nhất trong một quốc gia

Là loại tiền nhờ "sự tín nhiệm" của mọi người mà nó được lưu dùng

Là loại tiền được ngân hàng trung ương in nhiều nhất trong một quốc gia

25. Trái phiếu coupon là trái phiếu mà (12)

Là trái phiếu mà người đi vay trả cho người cho vay tiền lãi và gốc khi đáo hạn

Là trái phiếu mà người đi vay trả cho người cho vay tiền lãi và gốc giảm dần qua từng năm

Là trái phiếu mà người đi vay trả cho người cho vay tiền lãi và gốc tăng dần qua từng năm

Là trái phiếu mà người đi vay trả cho người cho vay tiền lãi theo định kỳ

26. Chức năng của tài chính bao gồm các chức năng sau (13)

Huy động, phân phối và đầu tư

Huy động, đầu tư và kiểm tra

Huy động, phân phối và kiểm tra

Huy động, phân phối và thanh toán

27. Nhận định nào sau đây đúng về thị trường thứ cấp (14)

Mua bán chứng khoán cũ và tạo lập cơ sở hoạt động cho hàng hóa trên thị trường 1 và 2

Mua bán chứng khoán cũ và tiến hành thông qua ngân hàng đầu tư

Mua bán chứng khoán cũ và tiến hành thông qua công ty môi giới

Mua bán chứng khoán cũ và tăng vẫn cho chủ thẻ phát hành

28. Tín phiếu kho bạc nhà nước có thời hạn (15)

Trên 5 năm

Từ 1 năm đến 5 năm

Nhỏ hơn 12 tháng

Lớn hơn 12 tháng

29. Tín dụng thuê mua là hình thức tài trợ tín dụng thông qua việc (16)

Cho thuê tài sản được các công ty cho thuê tài chính mua theo yêu cầu của bên thuê và bên thuê cam kết mua lại tài sản sau thời gian sử dụng

Cho thuê tài sản được các công ty cho thuê tài chính mua về cho thuê lại

Cho thuê tài sản được các công ty cho thuê tài chính mua về cho thuê lại và bù thanh lý khi hết khấu hao

Cho thuê tài sản được các công ty cho thuê tài chính mua theo yêu cầu của bên thuê

30. Hồi phiếu do đối tượng nào sau đây phát hành (17)

Ngân hàng của người mua

Người bán

Ngân hàng của người bán

Người mua

31. Chức năng chính của thị trường tiền tệ là (18)

Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngắn hạn của hộ gia đình và vốn lưu động cho doanh nghiệp

Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng dài hạn của hộ gia đình và vốn cố định cho doanh nghiệp

Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngắn hạn của hộ gia đình và vốn cố động cho doanh nghiệp

Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng dài hạn của hộ gia đình và vốn lưu động cho doanh nghiệp

32. Thương phiếu có đặc điểm (19)

Tình lưu thông, tình bắt buộc trả tiền và tính chuyển đổi

Tình lưu thông, tình trừu tượng và tình bắt buộc trả tiền

Tình trừu tượng, tình bắt buộc trả tiền và tính chuyển đổi

Tình lưu thông, tình trừu tượng và tình chuyển đổi

33. Nhận định nào sau đây là đúng về thị trường sơ cấp (20)

Mua bán chứng khoán lần đầu, tăng lưu thông cho chứng khoán

Mua bán chứng khoán cũ, tăng lưu thông cho chứng khoán

Mua bán chứng khoán cũ, tăng vốn cho chủ thẻ phát hành

Mua bán chứng khoán lần đầu, tăng vốn cho chủ thẻ phát hành

34. Hiện tượng tiền ứ thừa trong lưu thông so với lượng hàng hóa quá ít gọi là (21)

Ôn định

Thiểu phát

Giảm phát

Lạm phát

35. Lệnh phiếu do đối tượng nào sau đây phát hành (22)

Ngân hàng của người mua

Ngân hàng của người bán

Người mua

Người bán

36. Cấu trúc kỳ hạn là (23)

Là những khoản vay có mức lãi suất khác nhau khi có kỳ hạn thanh toán giống nhau, rủi ro giống nhau

Là những khoản vay có mức lãi suất khác nhau khi có kỳ hạn thanh toán khác nhau, rủi ro khác nhau

Là những khoản vay có mức lãi suất khác nhau khi có kỳ hạn thanh toán khác nhau nhưng có
cũng rủi ro

Là những khoản vay có mức lãi suất khác nhau khi có kỳ hạn thanh toán giống nhau, rủi ro khác
nhau

37. Nhận định nào sau đây là đúng về ưu điểm và nhược điểm của tỷ lệ dự trữ bắt buộc (24)

Ưu điểm là tác động được biên độ nhỏ; Nhược điểm là cần trữ lượng tiền lớn để thi hành

Ưu điểm là tác động được biên độ nhỏ; Nhược điểm là cần hệ thống tài chính phát triển

Ưu điểm là tác động lớn và đồng đều; Nhược điểm là bị chậm trễ

Ưu điểm là tác động lớn và đồng đều; Nhược điểm là cần trữ lượng tiền lớn để thi hành

38. Bội chi ngân sách trung ương có thể được bù đắp bằng cách (25)

Vay nợ, tăng chi, giảm thu và giảm cung tiền

Vay nợ, tăng thu, giảm chi và giảm cung tiền

Vay nợ, tăng chi, giảm thu và in tiền

Vay nợ, tăng thu, giảm chi và in tiền

39. Ưu điểm của nghiệp vụ thị trường mở là (26)

Tác động đồng đều đến các tổ chức trung gian tài chính

Điều chỉnh linh hoạt các biện độ và NHTW đóng vai trò người cho vay cuối cùng

Điều chỉnh linh hoạt các biện độ và dễ dàng đào ngược

Tác động lớn đến khôi tiền tệ và tín dụng, linh hoạt

40. Đặc điểm của tài chính công là (27)

Gắn liền với sở hữu nhà nước, lợi ích chung, phạm vi hoạt động rộng với hiệu quả khó đo lường

Gắn liền với sở hữu nhà nước, lợi ích chung, phạm vi hoạt động rộng và hiệu quả có thể đo lường

Gắn liền với sở hữu nhà nước, lợi ích chung, phạm vi hoạt động hẹp và hiệu quả khó có thể đo lường

Gắn liền với sở hữu nhà nước, lợi ích chung, phạm vi hoạt động hẹp và hiệu quả có thể đo lường

41. Chính sách tài khoá trung lập là chính sách tài khoá (28)

Chi tiêu của chính phủ được hoàn toàn tài trợ từ nguồn thu của chính phủ và thường có tác động trung tính lên nền kinh tế

Chi tiêu của chính phủ nhỏ hơn thu của chính phủ và thường có tác động trung tính lên nền kinh tế

Chi tiêu của chính phủ được hoàn toàn tài trợ từ nguồn thu của chính phủ và thường có tác động tốt lên nền kinh tế

Chi tiêu của chính phủ lớn hơn thu của chính phủ và thường có tác động trung tính lên nền kinh tế

42. Cơ chế tác động của hiệu ứng lấn át đầu tư lên đầu tư tư nhân là (29)

Thâm hụt NSNN cao, đi vay nhiều, lãi suất tăng cao khiến đầu tư tư nhân khó khăn

Thâm hụt NSNN cao, vay ít đi, lãi suất tăng cao khiến đầu tư tư nhân khó khăn

Thâm hụt NSNN thấp, đi vay nhiều, lãi suất tăng cao khiến đầu tư tư nhân khá khăn

Thâm hụt NSNN thấp, vay ít đi, lãi suất tăng cao khiến đầu tư tư nhân khó khăn

43. Nhận định nào sau đây là đúng về tỷ lệ dỡ trụ bắt buộc (30)

Là số tiền mà ngân hàng trung ương phải giữ lại, không được dùng để cho vay hoặc đầu tư

Là số tiền mà ngân hàng trung ương phải giữ lại để cấp cho ngân hàng thương mại

Là số tiền mà ngân hàng thương mại phải giữ lại để nộp cho NHTW

Là số tiền mà ngân hàng thương mại phải giữ lại, không được dùng để cho vay hoặc đầu tư

44. Hiệu ứng lấn át đầu tư có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu thông qua cơ chế (31)

Sức mạnh nội tệ tăng, xuất khẩu giảm

Sức mạnh nội tệ tăng, xuất khẩu tăng

Sức mạnh nội tệ giảm, xuất khẩu tăng

Sức mạnh nội tệ giảm, xuất khẩu giảm

45. Nhược điểm của công cụ hạn mức tín dụng khi thực thi là (32)

Làm tăng cạnh tranh giữa các NHTM và lệch lạc cơ cấu đầu tư

Làm tăng cạnh tranh giữa các NHTM và lêch lạc cơ cấu dự trữ

Làm giảm cạnh tranh giữa các NHTM và lêch lạc cơ cấu dự trữ

Làm giảm cạnh tranh giữa các NHTM và lêch lạc cơ cấu đầu tư

46. Cơ chế tác động của công cụ tái chiết khấu khi NHTW điều hành chính sách tiền tệ là (33)

Tăng lãi suất tái chiết khấu, khuyến khích các NHTM cho vay, tăng lượng tiền cung ứng

Giảm lãi suất tái chiết khấu, khuyến khích các NHTM cho vay, giảm lượng tiền cung ứng

Giảm lãi suất tái chiết khấu, khuyến khích các NHTM cho vay, tăng lượng tiền cung ứng

Tăng lãi suất tái chiết khấu, khuyến khích các NHTM cho vay, giảm lượng tiền cung ứng

47. Tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt lên nền kinh tế (34)

Thu hẹp được tổng cung, làm mức giá chung tăng lên

Thu hẹp được tổng cầu, làm mức giá chung tăng lên

Thu hẹp được tổng cầu, làm mức giá chung giảm xuống.

Thu hẹp được tổng cung, làm mức giá chung giảm xuống.

48. Nhận định nào sau đây là đúng về thuế trực thu và thuế gián thu (35)

Thuế trực thu đánh vào người sản xuất, thuế gián thu đánh vào người tiêu dùng

Thuế trực thu đánh vào người tiêu dùng, thuế gián thu đánh vào người sản xuất

Thuế trực thu đánh vào thu nhập, thuế gián thu đánh vào giá cả

Thuế trực thu đánh vào giá cả, thuế gián thu đánh vào thu nhập

49. Cơ chế tác động của tỷ lệ dự trữ bắt buộc lên cung tiền là (36)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm, chi phí huy động của NHTM tăng và cung tiền giảm

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc giảm, chi phí huy động của NHTM giảm và cung tiền giảm

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng lên, chi phí huy động của NHTM giảm và cung tiền giảm

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tăng lên, chi phí huy động của NHTM tăng và cung tiền giảm

50. Chính sách tài khoá mở rộng là chính sách (37)

AD dịch chuyển sang phải và tăng trưởng GDP

AD dịch chuyển sang phải và giảm GDP

AD dịch chuyển sang trái và giảm GDP

AD dịch chuyển sang trái và tăng trưởng GDP

51. Phạm vi hoạt động rộng của tài chính công thể hiện (38)

Tác động rộng lớn đến nền kinh tế

Xuất hiện trên khắp tinh thành cả nước

Trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội, quốc phòng an ninh

Hiệu quả trên diện rộng quốc gia

52. Nhận định nào sau đây là đúng về đặc trưng của NSNN (39)

Mang tính pháp lý cao, gắn liền với nhân dân và mang tính hoàn trả

Mang tính pháp lý cao, gắn liền với quyền lực chính trị của nhà nước và không mang tính hoàn trả

Mang tính pháp lý cao, gắn liền với quyền lực chính trị của nhà nước và mang tính hoàn trả

Mang tính pháp lý cao, gắn liền với nhân dân và không mang tính hoàn trả

53. Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng lên nền kinh tế (40)

Lãi suất tăng, tăng tổng cầu và làm tăng giá

Lãi suất giảm, tăng tổng cầu và làm tăng giá

Lãi suất tăng, giảm tổng cầu và làm tăng giá

Lãi suất giảm, tăng tổng cầu và làm giảm giá

